

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 01/2022/DSST

Ngày: 11/01/2022

“V/v TrAh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tân Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thư và ông Nguyễn Bá Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc *TrAh chấp Hợp đồng mua bán tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28A/2021/QĐXXST-DS ngày 22/10/2021; Thông báo thay đổi thời gia xét xử số 08/TB ngày 20/11/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2021/QĐTNPT-DS ngày 20/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L – sinh năm: 1985;

Địa chỉ: 12 (Lô DC12-18) Trần Đăng P, phường Nguyễn Văn C, thành phố Q, tỉnh Bình Đ. Có mặt.

- *Bị đơn:* C ty TNHH Đồ hộp Blue S;

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ C, chức vụ: Tổng Giám đốc;

Địa chỉ: Lô B, khu C nghiệp H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H – sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Thôn B, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Hồng P – Luật sư - Văn phòng Luật sư K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA:* C ty TNHH Thủy sản Hải A;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T – Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: 12 (Lô DC2-18) Trần Đăng P, phường Nguyễn Văn C, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đồng Tr – Sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Khu phố B, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Có mặt.

2. Bà Trương Thị N - Sinh năm: 1958;

Địa chỉ: 1022 Đường 2, phường Vĩnh P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên Tòa nguyên đơn trình bày: Nguyên giữa bà Trần Thị L và C ty TNHH Đồ hộp Blue S (gọi tắt là C ty) có qua hệ mua bán tài sản, cụ thể: Ngày 01/6/2019, giữa bà L và C ty ký hợp đồng mua bán cá Ngừ, cá Nục ... và các nguyên liệu. Theo thỏa thuận hai bên không hạn chế số lượng trong suốt quá trình mua bán. Sau khi ký kết hợp đồng, từ tháng 6/2019 bà L đã cung cấp nguyên liệu như đã thỏa thuận cho C ty với giá trị hơn 6.171.183.000 đồng và chi phí làm thủ tục ký SC (làm thủ tục xuất hàng sAg Châu Âu) là 4.844.700 đồng nhưng C ty chỉ thanh toán cho bà L hơn 2.200.000.000 đồng và còn nợ lại 3.976.030.100 đồng (có bảng đối chiếu C nợ). Bà L nhiều lần yêu cầu C ty thanh toán số tiền còn nợ nhưng C ty không chịu thanh toán.

C ty cho rằng bà L không làm thủ tục SC đủ số lượng đã bán, C ty không thể xuất hàng nên chưa thể thanh toán số tiền còn nợ cho bà L là không đúng. Vì số lượng SC bà L cung cấp cho C ty là dư so với số lượng cá đã bán cho C ty; khi giao kết hợp đồng hai bên thỏa thuận C ty không cần bà L cung cấp SC; bà L không có nghĩa vụ cung cấp SC cũng như các hóa đơn tài chính; nếu bà L làm giúp SC cho C ty thì C ty phải trả thêm chi phí cho bà L. Do đó, việc C ty cho rằng bà L giao thiếu thủ tục SC là không có căn cứ.

C ty Hải A không liên quan đến việc mua bán giữa bà L với C ty. C ty phủ nhận việc thỏa thuận giữa bà L và ông Võ C nhưng lại cho rằng bà L thỏa thuận miệng về việc cung cấp hóa đơn thông qua C ty Hải A là có sự mâu thuẫn. C ty cho rằng bà L phải cung cấp hóa đơn bán hàng nhưng theo quy định của Bộ tài chính, bản thân bà L tham gia mua bán với tư cách cá nhân nên không thuộc đối tượng chịu thuế, sản phẩm là thủy sản không chịu thuế GTGT. Nếu bà L thực hiện không đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng thì C ty phải có văn bản phản hồi. Tuy nhiên, C ty không có bất kỳ văn bản yêu cầu bà L cung cấp chứng từ nào hoặc yêu cầu trả hàng nếu không cung cấp đủ chứng từ mà lại xác nhận C nợ thừa nhận C ty còn nợ bà L 3.976.030.100đ. Bảng đối chiếu C nợ ghi rõ "*Rất mong quý C ty kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số tiền trên cho bà Trần Thị L*" nghĩa là C ty xác định tại thời điểm 22/4/2020 số tiền còn nợ như đã nêu và C ty cũng không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Do đó, nay bà L yêu cầu Tòa buộc C ty trả số tiền còn nợ 3.776.030.100 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật; xin rút yêu cầu đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ngày 01/6/2019, C ty TNHH Đồ hộp Blue S và bà Trần Thị L ký kết hợp đồng mua bán, thỏa thuận về việc bà L bán các mặt hàng hải sản cho C ty. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, bà L có thông tin cho C ty rằng bà sẽ cung cấp đầy đủ hóa đơn cho C ty thông qua C ty TNHH Thủy sản Hải A của gia đình bà. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L đã giao cho C ty số lượng cá 361.015kg có giá trị 6.176.030.100đ. Tuy nhiên, bà L chỉ giao cho C ty hóa đơn tương ứng số lượng cá là

48.246kg tương ứng với giá trị 1.001.598.000đ; đồng thời chỉ cung cấp Chứng từ SC với số lượng cá 211.980kg.

Việc L không cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và SC tương ứng với lượng cá đã giao cho C ty là hành vi vi phạm thỏa thuận Hợp đồng mua bán đã ký kết, C ty chỉ có thể đưa vào sử dụng, xuất khẩu số lượng cá có hóa đơn là 48.246kg, còn tồn lại số lượng cá 312.769kg C ty không thể xuất khẩu được. Việc này đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho C ty vì phải mất chi phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa và ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch kinh doanh của C ty. C ty đã chuẩn bị phương án xử lý số cá không thể sử dụng để xuất khẩu này và buộc bà L có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho C ty thì bà L khởi kiện yêu cầu C ty trả cho bà L số tiền 3.976.030.100 đồng.

Việc bà L khởi kiện yêu cầu C ty phải thanh toán số tiền này là không đúng, không có cơ sở nên C ty không chấp nhận. Vì chưa đủ điều kiện thanh toán do lỗi thuộc về nghĩa vụ của bà L. Bà L phải có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ chứng từ xuất khẩu cần thiết là hóa đơn bán hàng và SC, khi bà L giao đủ các chứng từ, hóa đơn này thì C ty mới phải thanh toán tiền mua hàng cho bà L. Mục đích C ty mua cá để xuất khẩu và bà L cũng nhận thức, biết rõ việc này khi ký kết hợp đồng. Thực tế bà L đã thực hiện một phần nghĩa vụ là cung cấp một số hóa đơn bán hàng và một số SC. Bà L cung cấp 7 SC tương ứng 211.980kg cá, hóa đơn tương ứng 48.246kg giá trị 1.001.598.000đ. Số lượng cá còn lại 312.769kg bà L chưa cung cấp hóa đơn bán hàng cho C ty nên C ty chưa thể đưa số cá này vào kinh doanh, sản xuất được. C ty đã tạm ứng số tiền 2.400.000.000đ, vượt quá nghĩa vụ thanh toán 1.398.402.000đ.

Không có việc thỏa thuận miệng về việc C ty không cần hóa đơn, chứng từ, vì nếu C ty không cần hóa đơn, chứng từ thì đã không ghi nhận trong hợp đồng mua bán. Ông C không thỏa thuận hay trao đổi gì với bà L về việc này. Bản đối chiếu C nợ chỉ là để xác định khối lượng hàng hóa, giá trị hàng hóa đã được giao nhận, số tiền tạm ứng giữa các bên chứ không phải văn bản thể hiện việc C ty đồng ý trả tiền cũng như xác nhận bà L đủ điều kiện nhận tiền thanh toán, văn bản này không thể hiện số tiền C ty phải thanh toán bao nhiêu, thanh toán vào thời điểm nào. Nghĩa vụ của C ty chỉ căn cứ vào hợp đồng, văn bản thỏa thuận giữa các bên, mặt khác, nếu đủ điều kiện thanh toán thì bà L không cần phải tiếp tục cung cấp cho C ty SC ngày 19/9/2020.

C ty TNHH Thủy sản Hải A (gọi tắt là C ty Hải A) là do bà L và chồng thành lập. Bà L cam kết dùng hóa đơn của C ty Hải A để C ty làm hồ sơ xuất khẩu hàng hóa theo quy định. Nếu C ty Hải A không liên quan đến bà L thì C ty không thể có 04 hóa đơn của C ty Hải A. Việc chuyển tiền cho bà L với số tiền 800.000.000đ (ngày 28/8/2019), 150.000.000đ (ngày 10/10/2019), 400.000.000đ (ngày 16/01/2020) đều thể hiện “*thanh toán tiền cá C ty TNHH Thủy Sản Hải A*”, chứng từ thanh toán 200.000.000đ ngày 22/7/2020 chuyển đến số tài khoản của C ty Hải A là theo yêu cầu của bà L và được bà L chấp nhận thông qua giảm số tiền yêu cầu trả nợ.

Do đó C ty yêu cầu bà L tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng là cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng, SC tương ứng hàng hóa đã bán cho C ty, C ty sẽ thanh toán đủ tiền hàng hóa cho bà L. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện C ty TNHH Thủy sản Hải A trình bày: Ngày 19/12/2019, giữa C ty Hải A và C ty TNHH Đồ hộp Blue S có ký hợp đồng mua bán. C ty Hải A cung cấp cá nguyên liệu tươi cho C ty và xuất cho C ty 04 hóa đơn như sau:

- + Hóa đơn số 72 ngày 02/01/2020: 12.553kg ~ 279.382.000đ
- + Hóa đơn số 75 ngày 05/01/2020: 13.804kg ~ 281.920.000đ
- + Hóa đơn số 76 ngày 07/01/2020: 14.171kg ~ 275.525.000đ
- + Hóa đơn số 77 ngày 10/01/2020: 7.718kg ~ 164.771.000đ

Tổng cộng C ty Hải A xuất 48.246kg tương ứng số tiền 1.001.598.000đ. Số tiền này trùng khớp số tiền C ty cho rằng C ty Hải A liên quan đến vụ kiện. Tuy nhiên C ty Hải A khẳng định việc mua bán giữa bà L và C ty là mua bán với tư cách cá nhân, không liên quan đến việc C ty Hải A xuất hóa đơn cho C ty. Bà L có góp vốn trong C ty Hải A không liên quan đến việc mua bán của cá nhân bà L. Ngoài ra, C ty trả tiền cho C ty Hải A là còn thiếu so với số hàng đã được bán, tuy nhiên không liên quan trong vụ án này nên C ty Hải A không yêu cầu Tòa án xem xét. Việc tranh chấp giữa C ty TNHH Đồ hộp Blue S với bà L, C ty Hải A không liên quan đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày tranh luận: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán ký kết giữa C ty Blue S với bà L thì bà L phải có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ các hóa đơn xuất khẩu cần thiết cho C ty. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà L không cung cấp đủ SC cho C ty nhưng C ty vẫn thanh toán vượt quá số tiền theo lượng hàng mà bà L đã cung cấp SC cho C ty; việc ký xác nhận bằng đối chiếu C nợ giữa bà L với C ty chỉ là xác nhận lượng hàng và số tiền đã tạm ứng cho bà L chứ không phải xác nhận trách nhiệm C ty còn nợ bà L số tiền như bà L yêu cầu. Do đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L vì bà L không cung cấp đủ SC cho C ty nên C ty không có nghĩa vụ phải thanh toán tiền cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng mua bán tài sản. Khi thực hiện hợp đồng bị đơn đã ký xác nhận C nợ thừa nhận còn nợ tiền hàng của bà L với số tiền 3.976.030.100đ. Tuy nhiên, tại Tòa bà L chỉ yêu cầu buộc C ty trả số tiền 3.776.030.100đ và xin rút yêu cầu đối với số tiền 200.000.000đ vì có sự nhầm lẫn. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gốc còn nợ 3.776.030.100đ và lãi theo quy định pháp luật; đình chỉ phần yêu cầu của bà L đối với số tiền 200.000.000đ. Về án phí buộc bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quA hệ pháp luật: Giữa bà L và C ty TNHH Đồ hộp Blue S ký kết hợp đồng mua bán số 08/2019 vào ngày 01/6/2019 tại Văn phòng C ty TNHH Đồ hộp Blue S (Hợp đồng mua bán), trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L có giao cá (cá các loại) và C ty chỉ thAh toán một phần tiền đối với số lượng cá đã giao, nay xảy ra trAh chấp trong việc yêu cầu thAh toán C nợ. Do đó, quA hệ pháp luật được xác định là trAh chấp Hợp đồng mua bán tài sản.

[2] Về chủ thể ký kết hợp đồng: Căn cứ hợp đồng mua bán số 08/2019 vào ngày 01/6/2019 giữa C ty và bà L, đại diện C ty ký kết hợp đồng là ông Võ C – Người đại diện theo pháp luật, do đó chủ thể ký kết hợp đồng mua bán phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Căn cứ Hợp đồng mua bán giữa C ty và bà L, tại Điều 2, các bên thỏa thuận thời hạn thAh toán: 15-30 ngày kể từ ngày bên A (C ty) nhận hàng và các giấy tờ xuất khẩu cần thiết; tại Điều 3, bên B (bà L) có trách nhiệm đảm bảo nguyên liệu theo đúng tiêu chuẩn của bên A và các hóa đơn chứng từ xuất khẩu cần thiết. Theo Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-Cp ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, hải sản đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác là đối tượng không chịu thuế GTGT. Căn cứ Điều 13 Thông tư 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định: *“Đối với các trường hợp tổ chức không phải là doanh nghiệp, hộ và cá nhân kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, nộp thuế GTGT thì cơ quan thuế sẽ không cấp hóa đơn”*. Bà L bán loại hàng hóa không phải là đối tượng chịu thuế GTGT, tham gia hợp đồng với tư cách cá nhân nên không thể cung cấp hóa đơn tài chính cho bên mua nhưng vẫn ký kết hợp đồng có nội dung thể hiện trách nhiệm của bà L là không đánh giá hết khả năng thực hiện trách nhiệm của mình khi giao kết hợp đồng. C ty biết rõ bà L tham gia hợp đồng với tư cách cá nhân, đối tượng mua bán là hải sản đánh bắt chưa chế biến nên thỏa thuận trách nhiệm của bên bán trong Hợp đồng không phù hợp điều kiện thực tế. C ty cho rằng các bên không có thỏa thuận miệng về việc C ty không yêu cầu bà L phải cung cấp hóa đơn chứng từ và SC như bà L trình bày. Tuy nhiên, thực tế khi giao nhận hàng C ty vẫn thừa nhận trả cho bà L khoản chi phí để làm SC (số tiền xác nhận trong bảng đối chiếu C nợ chi phí làm SC là 4.844.700 đồng), như vậy C ty cần SC để xuất khẩu hàng sAg Châu Âu thì phải trả chi phí nhờ bà L làm giùm chứ không phải là nghĩa vụ của bà L nên việc bà L cho rằng có thỏa thuận miệng về việc cung cấp SC là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu cung cấp chứng nhận SC, C ty thông kê bảng khối lượng cá nguyên liệu có chứng nhận SC gồm các SC tương ứng với khối lượng cá nguyên liệu thu mua từ tàu cá như sau: ngày 05/8/2019, 00070/2019/SC-BĐ-QN– 11.000kg; ngày 03/9/2019, 00107/2019/SC-BĐ-QN–37.500 kg; ngày 03/10/2019, 00169/2019/SC-BĐ-QN–38.000kg; ngày 3/10/2019, 00170/2019/SC-BĐ-QN–37.300kg; ngày 3/10/2019, 00171/2019/SC-BĐ-QN–25.100 kg; ngày 15/11/2019, 00244/2019/SC-BĐ-QN–23.380kg; ngày 15/11/2019, 00243/2019/SC-BĐ-QN–39.700kg; tổng cộng 7SC tương ứng với 211.980kg nguyên liệu thu mua từ tàu cá.

Ngoài các chứng nhận SC trên, ngày 17/6/2021, bà L nộp cho Tòa án các chứng nhận SC, cụ thể: ngày 03/9/2019, 00108/2019/SC-BĐ-QN-31.000kg; ngày 19/9/2019, 00132/2019/SC-BĐ-QN-36.325kg. Tổng cộng 9SC bà L đã cung cấp tương ứng với 279.305kg nguyên liệu. Việc C ty không thừa nhận 02 SC mà bà L chứng minh đã giao cho C ty nhưng C ty chưa nhận là không có căn cứ. Như vậy, việc bà L cho rằng đã cung cấp đủ chứng nhận SC đối với toàn bộ số hàng hải sản đã bán cho C ty là có căn cứ.

[5] C ty cho rằng bà L không cung cấp đủ hồ sơ chứng từ xuất khẩu cần thiết, cụ thể là giấy chứng nhận SC và hóa đơn tài chính nên C ty không thể xuất hàng như dự định. HĐXX xét Điều 2 Hợp đồng mua bán, các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán: 15-30 ngày kể từ ngày bên A (C ty) nhận hàng và các giấy tờ xuất khẩu cần thiết. Căn cứ bảng tổng hợp C nợ do C ty cung cấp, quá trình mua bán cá giữa C ty và bà L diễn ra từ ngày 19/6 đến ngày 8/11/2020 là đợt hàng được giao cuối cùng. C ty nhận hàng nhưng không có văn bản phản hồi, yêu cầu bà L cung cấp hồ sơ chứng từ xuất khẩu theo thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 443 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng, *“Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý; nếu bên bán vẫn không thực hiện làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại”*. Nếu trong thời hạn hợp lý từ ngày nhận hàng hóa, C ty có quyền yêu cầu bà L cung cấp chứng từ xuất khẩu như thỏa thuận mà bà L không cung cấp thì C ty được quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu có. Tuy nhiên, C ty không có ý kiến phản hồi và đã thanh toán một phần giá trị tài sản bà L đã bán mặc dù bà L không cung cấp hóa đơn tài chính đối với số lượng cá này cho thấy C ty mặc nhiên thừa nhận việc mua bán với bà L cho dù bà L không cung cấp đủ chứng từ như đã thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán. Ngoài ra, đặc thù tài sản mua bán là thủy sản đông lạnh, giá trị, chất lượng mặt hàng có sự giảm sút theo thời gian, từ ngày C ty nhận lô hàng cuối cùng vào ngày 8/11/2020 đến nay đã hơn 01 năm nên đề nghị được trả lại cá hoặc Loin bán hàng thành phẩm, việc này bà L không đồng ý nên HĐXX xét yêu cầu này không phù hợp với đặc tính hàng hóa, không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Quan hệ giữa bà L và C ty là quan hệ mua bán tài sản, căn cứ Điều 410 Bộ luật dân sự về thực hiện hợp đồng song vụ *“khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình”*, do đó, C ty cho rằng chưa thanh toán tiền mua hải sản cho bà L vì bà L chưa cung cấp hồ sơ chứng từ xuất khẩu là không phù hợp với quy định về thực hiện hợp đồng song vụ. C ty có nghĩa vụ thanh toán cho bà L sau khi nhận được hàng hóa trong thời hạn 15-30 ngày. Tuy nhiên, đến ngày 22/4/2020, các bên xác nhận C nợ nhưng cũng không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ, nên thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ được tính từ ngày bà L khởi kiện là ngày 03/02/2021. Như vậy, việc C ty ký vào bảng đối chiếu C nợ là C ty chấp nhận tài sản bà L giao đảm bảo các điều kiện về số lượng, chất lượng theo yêu cầu, thừa nhận C ty còn nợ bà L với số tiền 3.976.030.100đ là có căn cứ.

Tại phiên tòa bà L chỉ yêu cầu buộc C ty trả số tiền 3.776.030.100đ và xin rút yêu cầu đối với số tiền 200.000.000đ nên HĐXX chấp nhận đối với số tiền 3.776.030.100đ và đình chỉ yêu cầu đối với 200.000.000đ.

[7] Xét yêu cầu tính lãi đối với việc chậm trả: Như đã nhận định ở trên, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của C ty là từ ngày 03/02/2020, do đó, C ty phải có nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Do các bên không thỏa thuận về lãi chậm trả nên lãi suất được xác định 10%/năm. C ty phải trả cho bà L số tiền lãi tương ứng là: 3.776.030.100 đồng x (10%/12 tháng x 11 tháng 08 ngày) = 354.527.000 đồng (đã làm tròn).

[8] Như vậy, qua điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận buộc C ty phải trả cho bà L số tiền gốc 3.776.030.100 đồng và lãi 354.527.000 đồng, tổng cộng 4.130.557.100 đồng.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên HĐXX không xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Bị đơn C ty phải chịu án phí DSST theo quy định là 112.130.000 đồng (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 21, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 410, 430 và 440, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị L.

- Buộc bị đơn C ty TNHH Đồ hộp Blue S phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 4.130.557.100 đồng (*Bốn tỷ một trăm ba mươi T năm trăm năm mươi bảy nghìn một trăm đồng*) trong đó gồm 3.776.030.100 đồng tiền gốc và 354.527.000 đồng tiền lãi.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị L đối với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm T đồng*).

2. Về án phí DSST: Bị đơn C ty TNHH Đồ hộp Blue S phải chịu 112.130.000 đồng (*Một trăm mười hai T một trăm ba mươi nghìn đồng*). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị L 40.000.000 đồng (*Bốn mươi T đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số 0007038 ngày 08/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAD, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hồng